Biểu 01

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao, báo cáo	Điều chỉnh		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I	**Vốn ngân sách địa phương**	**3.638.000**	**18.260**	**69.418**	**3.586.842**	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	2.327.600			2.327.600	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.196.600		69.418	1.127.182	
3	Xổ số kiến thiết	83.000			83.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	30.800	18.260		49.060	

Biểu số 02

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LẦN 9)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP									
	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC									**252.495**	**44.033**	**44.033**	**252.495**		
I	**Dự phòng**									**12.300**	**12.300**		**0**		
II	**Chưa phân bổ**									**31.713**	**29.413**		**2.300**		
III	**Bố trí cho các dự án theo ngành/lĩnh vực**									**208.482**	**2.320**	**44.033**	**250.195**		
III.1	***Y tế, dân số và gia đình***				***56.953***	***56.953***	***0***	***18.929***	***0***	***56.238***	***266***	***3.171***	***59.143***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
1	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	2021	2023	1644/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	14.950	14.950	1047/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	14.193		14.235		171	14.406	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Đầu tư thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn (Máy phát tia Plasma lạnh)	2022	2022	1733/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	1.703	1.703	1590/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.680		1.703	22		1.681	Sở Y tế	
3	Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khoa điều trị nội trú cho người bệnh thuộc diện Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	2022	2023	1147/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	3.300	3.300	1753/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	3.056		3.300	244		3.056	Sở Y tế	
4	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị	2021	2023	2177/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	37.000	37.000				37.000		3.000	40.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III.2	***Giáo dục, đào tạo***				***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***8.119***	***8.119***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
5	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn											8.119	8.119	UBND thành phố Bắc Kạn	
III.3	***Công nghệ thông tin***				***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***11.000***	***11.000***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo an toàn thông tin mạng và số hoá tài liệu giai đoạn 2021-2025											8.000	8.000	Văn phòng Tỉnh uỷ	
7	Đầu tư hệ thống phục vụ công tác số hóa Hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân											3.000	3.000	Công an tỉnh	
III.4	***Văn hóa, thông tin***				***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.000***	***1.000***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
8	Cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh											1.000	1.000		
III.5	***Nông, lâm nghiệp***				***8.614***	***0***	***1903/QĐ-UBND ngày 18/10/2023***	***7.892***	***8.127***	***0***	***0***	***37***	***37***		
	Dự án quyết toán														

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP									
9	Xây dựng đường lâm nghiệp năm 2020 thuộc Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011 – 2020	2020	2021	1843/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	8.614		1903/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	7.892	8.127		0	37	37	Sở Nông nghiệp và PTNT	
III.6	***Giao thông***				***168.404***	***9.951***	***0***	***141.945***	***141.283***	***11.205***	***1.120***	***5.988***	***16.073***		
	Dự án quyết toán														
10	Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL3B đoạn Xuất Hóa –Cửa khẩu Pò Mã (Km0 –Km66+600) Hạng mục: Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL3B đoạn Xuất Hóa –Cửa khẩu Pò Mã (Km0 –Km66+600) (Giai đoạn I)	2009	2016	2139/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	157.453		1285/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	141.945	141.283	1.205	982		223	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
11	Cầu Nà Mực, xã Văn Minh, huyện Na Rì	2021	2023	1638/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	9.000	8.000				8.000	89		7.911	UBND huyện Na Rì	
12	Tràn liên hợp cống đường từ ĐT.251 vào khu Mò Lả, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	2023	2025	1058/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.951	1.951				2.000	49		1.951	UBND huyện Ngân Sơn	
	Chuẩn bị đầu tư														
13	Dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng											5.988	5.988	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
III.7	***Xã hội***				***12.034***	***12.034***	***1727/QĐ-UBND ngày 26/9/2023***	***11.573***	***0***	***12.034***	***259***	***0***	***11.775***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
14	Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	2021	2023	1642/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1797/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	12.034	12.034	1727/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	11.573		12.034	259		11.775	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III.8	***Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước***				***8.300***	***8.300***	***0***	***7.695***	***0***	***8.243***	***535***	***13.701***	***21.409***		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
15	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	2021	2023	2171/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 1802/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	3.000	3.000	1119/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	2.944		2.943		1	2.944	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ	2021	2023	2055/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	5.300	5.300	1851/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	4.751		5.300	535		4.765	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP									
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc một số cơ quan: UBMTTQ Việt Nam tỉnh; Đảng uỷ CCQ tỉnh; Tỉnh đoàn; Báo Bắc Kạn											13.700	13.700	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III.9	***Đối ứng dự án ODA***				***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***500***	***500***		
	Chuẩn bị đầu tư														
18	Dự án Phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch sinh thái tỉnh Bắc Kạn											500	500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
III.10	***Quy hoạch***				***39.143***	***39.143***	***0***	***0***	***10.000***	***29.143***	***140***	***0***	***29.003***		
19	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2021	2023	2357/QĐ-UBND ngày 26/11/2019; 2122/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 349/QĐ-UBND ngày 3/3/2022	39.143	39.143			10.000	29.143	140		29.003	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
III.11	***Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia***				***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***91.619***	***0***	***517***	***92.136***		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									91.619		517	92.136		
1.1	Phân cấp tỉnh điều hành									47.898			47.898		
1.2	Phân cấp huyện điều hành									43.721		517	44.238		
-	*Huyện Chợ Mới*									*5.148*		*32*	*5.180*	UBND huyện Chợ Mới	
-	*Huyện Chợ Đồn*									*6.565*			*6.565*	UBND huyện Chợ Đồn	
-	*Huyện Ngân Sơn*									*5.114*		*24*	*5.138*	UBND huyện Ngân Sơn	
-	*Huyện Bạch Thông*									*5.299*		*44*	*5.343*	UBND huyện Bạch Thông	
-	*Huyện Pác Nặm*									*6.205*		*104*	*6.309*	UBND huyện Pác Nặm	
-	*Huyện Ba Bể*									*6.816*		*225*	*7.041*	UBND huyện Ba Bể	
-	*Huyện Na Rì*									*8.502*		*88*	*8.590*	UBND huyện Na Rì	
-	*Thành phố Bắc Kạn*									*72*			*72*	UBND thành phố Bắc Kạn	

Biểu số 03

DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LẦN 3) - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP (nguồn thu tiền sử dụng đất)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT						**1.196.600**	**97.192**	**27.774**	**1.127.182**		
A	**Cấp tỉnh điều hành**						**344.000**	**-**	**20.083**	**364.083**		
I	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh						9.952	-		9.952	Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh	
II	***Giao thông***				***3.837.809***	***40.000***	***40.000***	**-**	**-**	***40.000***		
	Dự án chuyển tiếp											
1	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021	2025	1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020; 2046/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; 1383/QĐ-UBND ngày 30/7/2023	3.837.809	40.000	40.000			40.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	
III	***An ninh và trật tự, an toàn xã hội***				***60.000***	***60.000***	***60.000***	**-**	**-**	***60.000***		
	Dự án khởi công mới									-		
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	2023	2025	; 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000	60.000	60.000			60.000	Công an tỉnh	
IV	***Thể dục, thể thao***				***252.000***	***18.800***	***18.800***			***18.800***		
	Dự án khởi công mới									-		
3	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2022	2025	684/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	252.000	18.800	18.800			18.800	UBND thành phố Bắc Kạn	
V	***Y tế, dân số và gia đình***				***137.969***	***75.000***	***75.000***			***75.000***		
	Dự án khởi công mới									-		
4	Xây dựng các hạng mục còn lại của Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2023	2025	1783/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	137.969	75.000	75.000			75.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VI	***Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật***				***57.930***	***45.000***	***45.000***			***45.000***		
	Dự án khởi công mới									-		
5	Giải phóng mặt bằng và san nền tạo mặt bằng thu hút đầu tư phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I	2023	2025	1701/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	57.930	45.000	45.000			45.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VII	***Dự phòng chưa phân bổ***						95.248		20.083	115.331		

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP (nguồn thu tiền sử dụng đất)						
B	**Cấp huyện điều hành**						**852.600**	**97.192**	**7.691**	**763.099**		
1	Thành phố Bắc Kạn						476.919		7.691	484.610	UBND thành phố Bắc Kạn	
2	Huyện Pác Nặm						31.740	7.823		23.917	UBND huyện Pác Nặm	
3	Huyện Ba Bể						132.002	12.404		119.598	UBND huyện Ba Bể	
4	Huyện Ngân Sơn						2.263	743		1.520	UBND huyện Ngân Sơn	
5	Huyện Bạch Thông						17.379	6.335		11.044	UBND huyện Bạch Thông	
6	Huyện Chợ Đồn						85.043	23.913		61.130	UBND huyện Chợ Đồn	
7	Huyện Chợ Mới						64.919	23.416		41.503	UBND huyện Chợ Mới	
8	Huyện Na Rì						42.335	22.558		19.777	UBND huyện Na Rì	